

Triết học đạo đức của Immanuel Kant

Nguyễn Văn Hạnh^(*)

Tóm tắt: Immanuel Kant (1724-1804) - nhà triết học cổ điển Đức vĩ đại đã để lại một di sản triết học đồ sộ cho nhân loại. Triết học phê phán của ông có thể chia thành ba bộ phận: lý luận nhận thức, đạo đức học và thẩm mỹ học. Triết học của I. Kant phản ánh ba giá trị vĩnh cửu của nhân loại là Chân - Thiện - Mỹ. Trong đó, triết học đạo đức của ông đến nay vẫn là đối tượng nghiên cứu hấp dẫn của các nhà khoa học, không chỉ bởi nội dung sâu sắc vượt thời đại mà còn bởi giá trị nhân văn của nó. Bài viết đề cập đến triết học đạo đức của I. Kant ở hai khía cạnh: sinh hoạt đạo đức của con người, cách giải quyết của I. Kant với vấn đề sinh hoạt đạo đức của con người.

Từ khóa: Đạo đức học, Triết học đạo đức, Con người đạo đức, Immanuel Kant

Abstract: Immanuel Kant (1724-1804) is a great German classical philosopher who left behind a huge philosophical legacy. His critical philosophy can be divided into three parts, called respectively cognitive, ethical and aesthetic reasoning which reflect humanity's three values of Truth - Goodness - Beauty. Among these, his moral philosophy remains attractive to scientists, not only because of the profound content he proposed but also its human values. The article mentions the moral philosophy of I. Kant in two aspects including the moral activity of man and his solution to the issue of human morality.

Keywords: Ethics, Ethical Philosophy, Moral Person, Immanuel Kant

Mở đầu

Cho đến nay, nhiều học giả vẫn coi triết học I. Kant là triết học đề cao trí tuệ con người vì những cống hiến của ông trong lý luận nhận thức, nhưng triết học I. Kant không chỉ dừng lại ở đó. Xuất phát từ con người lý tính, I. Kant đã chỉ ra cho con người con đường dẫn tới tự do và hạnh phúc, con người phải làm gì để xứng đáng với chức phận làm người của mình, “Triết học I. Kant không còn là thứ triết đề cao trí thức như người ta vẫn lầm tưởng nữa,

nhưng là triết tìm hiểu ý nghĩa và bổn phận làm người của ta” (Trần Thái Đình, 2005: 34). Trong tác phẩm viết về đạo đức học với tiêu đề *Phê phán lý tính thực hành*, I. Kant đã thay thế triết học tri thức bằng triết học bổn phận (Đức: Verbindlichkeit; Anh: obligation). Bổn phận được hiểu là sự phụ thuộc phổ biến của ý chí con người vào quy luật luân lý.

1. Sinh hoạt đạo đức của con người

Sinh hoạt đạo đức (thuật ngữ của I. Kant: *raison pure pratique*) tức sinh hoạt siêu hình nằm trong lý tính thực hành, có nhiệm vụ cho thấy sự bất lực của lý tính lý thuyết, dọn đường cho lý tính thực hành. I.

^(*) TS., Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Email: nvhanhbc@gmail.com

Kant không đề cao tri thức thuần túy là tri thức khoa học, nhưng đề cao sinh hoạt tự do và tự nghiệm của con người, đây là cái con người tự quyết định chứ không thể dựa vào những dữ kiện của thế giới hiện tượng.

I. Kant cho rằng các nguyên lý đạo đức độc lập với mọi lĩnh vực khác của con người. Ý chí, tức tự do của con người là cái cao quý nhất nơi con người và cũng là cái làm con người khác biệt với vạn vật. Với *Phê phán lý tính thực hành*, I. Kant đã làm sáng tỏ câu hỏi mà bất cứ ai cũng từng trăn trở: “Tôi phải làm gì?”. Ông đặt cơ sở mới mẻ cho đạo đức học bằng cách tiến hành phê phán lý tính thực hành. Lý tính thực hành là năng lực lựa chọn hành động độc lập với những cơ sở quy định cảm tính, với những bản năng, nhu cầu, đam mê, những cảm giác về sự dễ chịu và không dễ chịu. Mục đích của ông là làm sáng tỏ lập trường đạo đức thuần túy, một nền đạo đức được xây dựng hoàn toàn dựa trên lý tính. I. Kant nói rõ mục đích viết tác phẩm: “Công việc của nó chỉ nhằm chứng minh rằng: quả có sự tồn tại của lý tính thuần túy thực hành; và muốn thế, thì phải tiến hành phê phán toàn bộ quan năng thực hành của lý tính” (I. Kant, 2007: 1). Ông lập luận rằng, nếu con người là loài duy nhất có lý trí thì sinh hoạt đạo đức, tức sinh hoạt đặc biệt của con người, phải được xác định hoàn toàn do lý trí, không được dựa dẫm vào những cái gọi là thường nghiệm, mà nguyên tắc thường nghiệm là tự ái, là tình cảm tư lợi. I. Kant phân biệt hai loại nguyên tắc có thể ảnh hưởng đến sự quyết định của ý chí: loại thứ nhất nằm trong cảm giác của con người, loại thứ hai nằm trong lý trí. Cảm giác có tính chất chủ quan, riêng tư vị kỷ, còn lý trí thì ngay thẳng và minh bạch. Theo ông, chỉ có lý trí thuần túy thực hành mới là nền tảng đích thực của quy luật đạo đức.

2. Cách giải quyết của I. Kant với vấn đề sinh hoạt đạo đức của con người

* Quan niệm về tự do

Ngay từ *Phê phán lý tính thuần túy*, I. Kant đã đặt vấn đề sinh hoạt tự do của con người khi ông luận về những sự vận động của vũ trụ: tất cả vạn vật đều theo quy luật nhân quả. Con người cũng là một hiện tượng của vũ trụ cho nên con người cũng phải chịu những định luật thường nghiệm. Tuy nhiên ngoài việc nhận thức bằng cảm giác của mình, con người còn tự biết mình qua những hành vi tự quyết bên trong. Con người không thể cho rằng những quyết định bên trong này do những ấn tượng giác quan. Tự do là một kinh nghiệm bên trong của con người, con người biết mình có thể tự quyết về hành vi của mình. Tự quyết định là một hành vi tự nó mà không do nguyên nhân thường nghiệm.

Quan niệm tự do được I. Kant xét như một thực tại được chứng minh bởi một định luật của lý tính thực hành. Đó mới là cái thực sự làm nên nòng cốt của tòa nhà hệ thống của lý trí thuần túy và cả lý trí lý thuyết. Có thể nói, phạm trù trung tâm của đạo đức học I. Kant là tự do - lý tưởng cao đẹp mà con người hướng tới. Tự do được hiểu theo các khía cạnh: *thứ nhất*, tự do là khả năng tiên nghiệm đặc biệt cho phép giác tính hoạt động độc lập đối với quy luật tất yếu của tự nhiên trong lĩnh vực hiện tượng luận; *thứ hai*, tự do tồn tại tương đối trong lĩnh vực hiện tượng luận, nơi mà mọi cái đều diễn ra một cách tất yếu. Ở đây, tự do được coi là tính tất yếu đã được nhận thức; *thứ ba*, tự do là cái thuộc lĩnh vực “vật tự nó”. Nếu như trong lĩnh vực hiện tượng luận, tự do chỉ là tương đối, thì lĩnh vực “vật tự nó” là thế giới của tự do: “Trong chừng mực tính thực tại của khái niệm về Tự do được chứng minh bằng một quy luật

tất nhiên của lý tính thực hành, bấy giờ khái niệm về Tự do tạo nên viên đá đỉnh vòm cho toàn bộ toàn nhà của một hệ thống của lý tính thuần túy, kể cả của lý tính tư biện” (I. Kant, 2007: 2).

Như vậy, con người đồng thời sống ở cả hai thế giới: thế giới thứ nhất là hiện tượng luận nơi mà mọi cái đều diễn ra theo những quy luật của tự nhiên thì tự do của con người là thứ yếu, chỉ dừng lại trong khuôn khổ của giác tính; thế giới thứ hai là “vật tự nó”, con người được hoàn toàn tự do đối với các quy luật của tự nhiên, tự coi mình là mục đích của chính mình. Ở đây, con người tự nhận thấy sự tồn tại của mình, tự do của mình là cái cao quý nhất trên thế gian... Tự do là lý tưởng đạo đức cao nhất của nhân loại. Với tư cách là một lĩnh vực chủ yếu thuộc về “vật tự nó”, tự do cùng với sự bất diệt của linh hồn và chúa là những lý tưởng thể hiện sự hoàn hảo tuyệt đối của thế gian mà con người ai cũng hướng tới trong hoạt động của mình. Chúng là những niềm tin giúp con người thực hiện các quy luật đạo đức.

Những quan niệm của I. Kant về đạo đức hoàn toàn phụ thuộc vào quan niệm của ông về tự do: “Khái niệm về tự do là vật chướng ngại đối với mọi nhà duy nghiệm, nhưng lại là chiếc chìa khóa dẫn đến các nguyên tắc thực hành cao cả nhất đối với những nhà đạo đức học phê phán” (I. Kant, 2007: 8). Ý chí tự do của con người là khởi điểm của những nghiên cứu về đạo đức học. Với lý trí, chúng ta chỉ mới có ý niệm về những hữu thể tự do, còn khi thấy con người có thể tự ý làm điều lành hay điều ác thì ta được chứng nghiệm rằng con người là một hiện hữu tự do.

** Các quy luật của đạo đức*

I. Kant đưa ra rất nhiều quy luật đạo đức dưới dạng các định lý:

Định lý I: “Mọi nguyên tắc thực hành tiên - giả định một đối tượng (chất liệu) của quan năng ham muốn như là cơ sở quy định cho ý chí thì đều có tính thường nghiệm và không thể mang lại các quy luật thực hành” (I. Kant, 2007: 42). Khi hành động của con người nhằm đến một mục tiêu cụ thể cho hành động và lấy cái lợi ích được tượng trưng làm mục tiêu đó thì nhất định hành động của con người chưa vượt ra ngoài cách xử sự tầm thường, và nhân đó những tôn chỉ hành động không được coi là quy luật thực hành.

Định lý II: “Mọi nguyên tắc thực hành mang tính chất liệu, xét như bản thân chúng, đều thuộc cùng một loại và phục tùng nguyên tắc chung của việc yêu - chính mình [hay lòng tư dục] hay của hạnh phúc riêng tư” (I. Kant, 2007: 43). I. Kant phân biệt hai khả năng ước muốn, tức hai hình thức của ý chí: khả năng ước muốn cao đẹp là khi con người quyết hành động chỉ vì bổn phận và lý trí; còn khả năng ước muốn thấp hèn là khi con người hành động vì lợi ích vật chất hay tinh thần, tiền tài hay danh vọng, lợi ích của cá nhân hay tập thể. Vậy muốn vượt lên khỏi những sai khiến của tự ái và tư lợi, chúng ta phải nghĩ đến cả nhân loại như nghĩ đến một đoàn thể duy nhất.

Định lý III: “Một hữu thể có lý tính, khi phải suy tưởng về những châm ngôn của mình như là những quy luật thực hành phổ biến, chỉ có thể suy tưởng chúng như là những nguyên tắc quy định ý chí không phải do chất liệu mà chỉ do hình thức của chúng” (I. Kant, 2007: 50). Ở định lý này, I. Kant đã trả lời cho câu hỏi phải làm gì để những quyết định của ta có giá trị đạo đức. Theo ông, quy luật đạo đức là một cái gì tạo hóa đã cho ta tự nhiên có khả năng, và quy luật này chỉ là tên gọi của lý tính thực hành. Ông viết: “Lý trí bình thường

nhất - không cần dạy dỗ - cũng có thể phân biệt hình thức nào của chân ngôn là thích hợp cho việc ban bố quy luật phổ biến, còn hình thức nào không” (I. Kant, 2007: 51). Tất cả những lưỡng lự khi quyết định hành động đối với I. Kant đều là tình cảm thường nghiệm, chỉ khi vượt tới lý trí và quy luật của đạo đức thì mới gặp sự tất yếu phổ biến. Tất cả những điều I. Kant muốn khẳng định ở đây là không có đạo đức thì không có tự do, cũng như thiếu tự do thì không thể có đạo đức. Tự do mà I. Kant đề cập đến không phải tự do dân chủ, tự do ngôn luận, tự do đi lại. Tự do ở đây có nghĩa siêu hình học: tự do là hoàn toàn tự mình quyết định, không bị chi phối bởi tự ái hay tư lợi, bởi tâm tình hay dư luận. Con người có ý thức rõ ràng về bản chất tự do của quy luật đạo đức, tức của những quyết định đạo đức của mình, đồng thời cũng công nhận sự hiển nhiên của quy luật đạo đức. I. Kant gọi sự hiển nhiên của quy luật đạo đức là “một sự kiện của lý tính”.

Như vậy, sự quyết định diễn ra ở lĩnh vực siêu hình (metaphysik), nó được gọi là siêu hình vì nó vượt ra khỏi vật lý học, bao gồm những đối tượng như Thượng đế, linh hồn bất tử,..., nó thuộc lĩnh vực khả niệm, chứ không ở lĩnh vực khả giác. Tạo hóa sáng tạo ra vũ trụ, con người sáng tạo nên hành vi của mình nơi vũ trụ và những hành vi này giúp hoàn tất công việc sáng tạo của tạo hóa nơi vũ trụ. Theo I. Kant, con người chỉ có một con đường để vượt lên khỏi hàng động vật, để sinh hoạt xứng đáng với tư cách một hữu thể có lý trí là: sinh hoạt theo ý chí thuần túy (lý tính thực hành).

Trước I. Kant, người ta đi tìm nguồn gốc của luân lý, đạo đức ở trong trật tự của tự nhiên hay của cộng đồng, trong việc theo đuổi hạnh phúc, trong ý chí của Thượng đế hoặc trong cảm quan luân lý. Chính vì

thế I. Kant dốc sức chứng minh rằng, yêu cầu của luân lý về tính giá trị khách quan không thể thỏa mãn bằng các cách suy nghĩ như thế. Cũng giống như trong lĩnh vực lý thuyết, tính khách quan trong lĩnh vực thực hành cũng chỉ có thể có được thông qua bản thân chủ thể mà thôi, nói cách khác nguồn gốc của luân lý đạo đức nằm trong sự tự trị, trong sự ban bố quy luật của lý trí “và vì lẽ đó tự trị đồng nghĩa với sự tự do, nên khái niệm trung tâm này của thời cận đại có được một cơ sở triết học từ cuộc ‘cách mạng tư duy’ của I. Kant”.

Định lý IV: “Sự tự trị của ý chí là nguyên tắc duy nhất của mọi quy luật luân lý và của mọi nghĩa vụ phù hợp với chúng; ngược lại sự ngoại trị của sự tự do lựa chọn không chỉ không thể làm cơ sở cho bất kỳ bổn phận nào mà còn đối lập lại với nguyên tắc của bổn phận và với luân lý của ý chí” (I. Kant, 2007: 60). I. Kant coi sự tự trị của ý chí, tức sự hoàn toàn tự chủ của con người, là căn bản của mọi tư tưởng đạo đức. I. Kant rất coi trọng con người, ông đặt con người vào đúng vị trí của mình trong vũ trụ và vị trí này vượt lên trên vạn vật, lên trên tất cả những định luật thiên nhiên chi phối vạn vật. I. Kant đã đi sâu vào bản chất của hành vi đạo đức là hành vi được quyết định theo hình thức của quy luật đạo đức, chứ không được quyết định để mưu cầu một hạnh phúc nào, hoặc một áp lực nào. Sự quyết định của con người luôn có nghĩa là quyết định về hành vi phải làm. Chính vì vậy, đạo đức học của I. Kant thường được gọi là đạo đức “duy nghĩa vụ” (Pflicht). Nó không chủ yếu quan tâm đến những quy tắc hay quy luật hướng dẫn hành vi hiện thực của con người, cũng không nhằm miêu tả những gì được xem là nghĩa vụ. Trái lại, nó đặc biệt quan tâm đến những gì ràng buộc bản thân con người như là nghĩa vụ và làm

cơ sở khách quan cho những nghĩa vụ của con người, tức là I. Kant bàn về cái “phải là”, “Châm ngôn của lòng yêu chính mình (sự khôn ngoan) chỉ khuyên bảo ta; còn quy luật của luân lý ban mệnh lệnh cho ta. Ở đây ta thấy có một sự khác biệt lớn giữa những cái gì khuyên ta với những cái gì ta có bổn phận phải làm” (I. Kant, 2007: 65).

** Động cơ của lý tính thực hành*

Theo I. Kant, chính niềm tôn kính đối với các quy luật đạo đức là động lực đạo đức duy nhất, và cũng là động lực không ai chối cãi được - đó là thứ tình cảm không áp dụng vào một thứ đối tượng nào, nhưng chỉ áp dụng cho nguyên tắc đạo đức mà thôi. I. Kant còn khẳng định, sự tôn kính chỉ dành cho con người chứ không bao giờ dành cho những sự vật. Con người khi thấy vẻ cao quý của đạo đức đâu là nơi kẻ thấp hèn, đâu là nơi kẻ thù địch thì thái độ tự nhiên vẫn là sự kính phục. Sau khi dẫn câu nói của Bernard le Bovier de Fontenelle (1657-1757) “Trước một kẻ quyền quý, tôi cúi mình nhưng tinh thần tôi không cúi” (I. Kant, 2007: 146), ông bổ sung thêm: “trước một người dân bình thường nhưng tôi thấy trong đó tính ngay thẳng của tính cách mà tôi biết không được đến mức ấy, tinh thần tôi cúi mình dù tôi muốn hay không và dù tôi càng cố gắng cao đầu hơn để người ấy không quên vị trí cao sang của tôi” (I. Kant, 2007: 148). Tuy nhiên với “lý luận về tình cảm tôn kính”, I. Kant không hề muốn nói rằng con người đồng thời được lý tính thuần túy quy định cả về mặt khách quan lẫn chủ quan khiến chúng ta phải hành động một cách có luân lý. Bởi lẽ con người là tự do. Chỉ khi con người có tự do lựa chọn giữa một châm ngôn hành động tốt hay xấu về luân lý, khi đó con người sẽ trở nên thiện hoặc ác.

Quy luật đạo đức vừa gây niềm kính phục, vừa gây một áp lực thúc giục con

người thực hành những gì quy luật đạo đức truyền dạy. Đó chính là ý nghĩa của chữ “bổn phận” mà I. Kant đề cập tới. Ý nghĩa của quy luật đạo đức là: tôi phải làm việc này vì đây là một việc mà bất cứ ai trong hoàn cảnh của tôi cũng nhất thiết phải làm, đó mới được coi là con người có lý trí. Con người không bị thúc bách bởi những năng lực tiên thiên, cũng không được nâng đỡ bởi những tình cảm trong việc thi hành những mệnh lệnh tuyệt đối. Không có gì ép buộc được con người trừ chính bản thân con người buộc mình thực hành những điều hợp với đạo làm người. Sự tự buộc mình đó chính là bổn phận.

Khi giải quyết vấn đề động cơ của lý tính thực hành, I. Kant cũng thừa nhận sự tự do cũng bị đe dọa nghiêm trọng bởi sự hiện hữu của Thượng đế. Phải chăng Ngài cũng là một động cơ của đạo đức thúc giục con người làm điều thiện, ngăn cản điều ác? Vậy con người có thực sự tự do hay không? Làm thế nào để điều hòa giữa sự toàn tri của Thượng đế với tự do của con người? Làm thế nào có thể quy kết trách nhiệm cho con người về những hành vi của mình khi chúng tỏ ra đã được tiên định bởi sự sáng tạo của Thượng đế? Phải chăng Thượng đế sáng tạo nên và chịu trách nhiệm về mọi điều thiện và ác trong tự nhiên và luân lý? I. Kant đã giải đáp rất sâu sắc như sau: Thượng đế là một niềm tin đạo đức, trong đạo đức Ngài là một tất yếu. Nhưng chính đức tin mới khiến cho Ngài tồn tại, mà đức tin lại là một vấn đề cá nhân. I. Kant đã chuyển tôn giáo từ một thế lực thống trị xã hội giờ chỉ còn là mối quan hệ riêng tư của mỗi cá nhân, nghĩa là khi người ta tin thì Thượng đế tồn tại, khi người ta không tin thì Thượng đế cũng không có lý do gì để tồn tại trong tâm trí họ, cũng không thể là động cơ cho những hành vi đạo đức của họ.

** Đức hạnh và hạnh phúc*

Theo I. Kant, tuy đức hạnh là sự thiện tối cao và là điều kiện cao nhất cho việc ta xứng đáng được hưởng hạnh phúc, nhưng chỉ riêng đức hạnh không thôi chưa phải là cái thiện toàn bộ, hoàn hảo như là đối tượng của những ham muốn của hữu thể có lý tính hữu tận. Bởi lẽ, con người không chỉ muốn chứng tỏ rằng mình xứng đáng được hưởng hạnh phúc nhờ có đức hạnh mà còn muốn thực sự hưởng hạnh phúc. Giữa đức hạnh và hạnh phúc có một sự kết nối tổng hợp. Nhưng làm thế nào để có thể suy tưởng về một nhất thể tổng hợp giữa đức hạnh và hạnh phúc. Làm thế nào để hòa giải giữa tự nhiên (con người như là hữu thể cảm tính) và luân lý (con người như là nhân cách). Chính việc đi tìm lời giải này đã dẫn lý tính thực hành đến những antinômi (nghịch lý) bởi cả hai quan niệm (chính đề và phản đề) duy nhất khả hữu về một sự nối kết tổng hợp giữa đức hạnh và hạnh phúc đều tỏ ra thất bại và dẫn vào ngõ cụt:

Thứ nhất, sở dĩ ta hành động một cách có đức hạnh vì động cơ thúc đẩy là lòng ham muốn hạnh phúc. Quan niệm này tất yếu thất bại vì ta hành động một cách không thực sự đức hạnh nếu ta lựa chọn đức hạnh chỉ như một phương tiện đơn thuần để đạt được hạnh phúc.

Thứ hai, ta xem nỗ lực có tính đức hạnh của ta là nguyên nhân hạnh phúc. Ta hành động đức hạnh không phải vì ta muốn hạnh phúc, trái lại, nếu ta hành động chỉ vì đức hạnh thì ta sẽ có được hạnh phúc. Quan niệm này cũng thất bại, vì ở trong thế giới cảm tính, hiện thực, không hề có sự kết nối tất yếu nào giữa đức hạnh và hạnh phúc.

Như vậy, mọi sự kết nối tất yếu giữa đức hạnh và hạnh phúc là hoàn toàn bị loại trừ trong thế giới cảm tính. Và như vậy, “quy luật luân lý ra mệnh lệnh cho ta phải

xúc tiến nó cũng hướng đến những mục đích hư ảo, tưởng tượng và do đó, tự mình là sai” (I. Kant, 2007: 210). Tuy nhiên, I. Kant không chịu khuất phục các nghịch lý ở đây. Sau khi đề ra phương án giải quyết các nghịch lý, I. Kant diển dịch về khả năng của sự thiện tối cao. Việc này được ông tiến hành bằng các định đề của lý tính thuần túy thực hành, các định đề liên quan đến tính bất tử của linh hồn; sự hiện hữu của Thượng đế,... I. Kant cũng khẳng định không bao giờ nhận thức được Thượng đế và sự bất tử. Bởi lẽ giả sử như ta có thể nhận thức được Thượng đế và sự bất tử một cách rành mạch như là các đối tượng của lý tính tư biện, ắt hẳn ta không bao giờ vi phạm quy luật luân lý. Lúc bấy giờ không phải lòng tôn kính trước quy luật luân lý mà chính lòng sợ hãi và hy vọng mới trở thành động cơ cho hành động của ta.

3. Kết luận

Triết học đạo đức của I. Kant trừu tượng, khó hiểu, mặt khác ông lại có tham vọng xây dựng một nền triết học chung cho toàn nhân loại, bản thân ông cũng mới chỉ nhìn thấy đạo đức mang tính nhân loại. Điều đó là một ảo tưởng. Song vượt lên trên những hạn chế đó, triết học đạo đức của I. Kant vẫn xứng đáng có được ánh hào quang vì những giá trị vượt thời đại của nó:

Thứ nhất, con người đạo đức mà I. Kant muốn xây dựng là con người sống theo lẽ phải và tôn trọng sự thật. Thực hiện mệnh lệnh tuyệt đối là nghĩa vụ của mỗi công dân đối với xã hội. Mọi cái đều phải được làm vì con người, bởi vì sự tồn tại của con người là cao quý nhất trên thế gian. Mệnh lệnh tuyệt đối của I. Kant là quy luật đạo đức chung đòi hỏi mọi người ở mọi lứa tuổi, tầng lớp xã hội phải thực hiện. Tất cả các công dân đều bình đẳng trước các quy luật và chuẩn mực đạo đức.

Thứ hai, trong triết học đạo đức ông đã hòa giải được tôn giáo và khoa học - hai lĩnh vực vốn như nước với lửa trong thời trung cổ. Khi thuyết nhật tâm chiến thắng hoàn toàn thuyết địa tâm đã dẫn tới sự cáo chung của thể giới quan cơ đốc giáo, thay vì tin vào Thượng đế, người Tây Âu tin vào sức mạnh của con người - chủ nhân đích thực của những tri thức khoa học. Làm sao niềm tin vào Thượng đế có thể hòa giải được với những khám phá khoa học? Phải chăng đời sống con người không cần đến tôn giáo nữa? I. Kant đã trả lời câu hỏi này một cách vừa khôn ngoan vừa sâu sắc, đồng thời cũng hết sức nhân văn. Khi phê phán lý tính thuần túy, ông đã tách Thượng đế ra khỏi nhận thức khoa học, khẳng định con người là chủ thể của quá trình nhận thức. Lý tính thuần túy không thể chứng minh được Thượng đế tồn tại hay không tồn tại, do đó “Ngài” không thể nào can dự vào các kết luận khoa học. Đây là một cuộc cách mạng trong nhận thức khoa học đương thời, khẳng định sự chiến thắng tuyệt đối của khoa học đối với tôn giáo. Song I. Kant không dừng lại ở đó, ông đã chuyển Thượng đế sang lĩnh vực lý tính thực hành (đạo đức). Chính đức tin chứ không phải lý tính mới khẳng định được Thượng đế tồn tại hay không tồn tại. Đối với I. Kant, sự hiện hữu của Thượng đế là một tất yếu đạo đức.

Từ quan điểm này, có người cho rằng I. Kant cải lương, thỏa hiệp với tôn giáo. Song vượt lên trên những điều đó, ông đã để lại cho hậu thế một bài học sâu sắc. Dù cuộc sống có hiện đại tới đâu, con người

vẫn cần đến một sự đền bù nào đó của những lực lượng siêu nhiên, vẫn cần đến một Thượng đế công minh, chính trực, công bằng để tin những điều tốt đẹp còn tồn tại và vẫn cần đến một thần thánh để ngăn cản con người làm những điều tội lỗi, tội ác. Có thể nói rằng trong bối cảnh ngày nay, không chỉ riêng Việt Nam mà thế giới đang phải đối mặt với cơn khủng hoảng giá trị. Con người rơi vào những đau khổ, lầm lạc chưa từng có, những vấn đề nhân sinh phức tạp liên tục được đặt ra. Con người hiện đại như đứng ở ngã ba đường mà hai ngã đã đi qua đều là những con đường cụt: Chủ nghĩa hiện sinh tuyệt đối hóa tự do của con người đến mức con người không còn là một phần của vũ trụ nữa. Trái lại, thuyết cơ cấu (isme) lại lạnh lùng khẳng định con người chỉ là ảo tưởng, một quan niệm rỗng, con người chỉ là một vật thể tầm thường. Trong cơn khủng hoảng đó, chúng ta tìm thấy ở triết học I. Kant những giá trị bền vững, bằng một cách nào đó triết học của ông vẫn như một mạch ngầm nuôi dưỡng triết học phương Tây hai thế kỷ qua, bởi vì triết học của ông hướng về con người và vì hạnh phúc của con người □

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thái Đình (2005), *Triết học I. Kant*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Howard Caygill (2013), *Từ điển triết học Kant*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
3. Immanuel Kant (2007), *Phê phán lý tính thực hành* (Đạo đức học), Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, Nxb. Tri thức, Hà Nội.